

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 2690/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 297/TTr-SLĐTBXH, ngày 21/12/2022 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 4.247 hộ, tỷ lệ: 1,44%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 8.671 hộ, tỷ lệ: 2,93%.
- Tổng số hộ có mức sống trung bình: 9.314 hộ, tỷ lệ 3,15%.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2022 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế khác theo quy định của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu: VT, 3.21.02.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Quyên Thanh

Phụ lục

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: hộ, người, %

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát								
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ có MSTB		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Nhân khẩu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=6/1</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=9/1</i>	<i>11</i>
1	Thành phố Vĩnh Long	44.462	138.863	306	0,69	918	542	1,22	1.676	5	0,01	16
2	Huyện Long Hồ	43.637	166.793	629	1,44	1.855	1.035	2,37	3.788	1.039	2,38	3.963
3	Huyện Mang Thít	28.183	96.613	278	0,99	732	445	1,58	1.526	365	1,30	1.197
4	Huyện Vũng Liêm	46.624	150.173	524	1,12	1.663	1.506	3,23	5.512	5.223	11,20	18.366
5	Huyện Tam Bình	42.412	152.618	665	1,57	1.925	1.465	3,45	5.180	633	1,49	2.275
6	Huyện Trà Ôn	38.538	133.759	1.200	3,11	4.285	1.564	4,06	6.195	1.086	2,82	4.112
7	Thị xã Bình Minh	25.989	95.549	265	1,02	799	1.130	4,35	3.737	469	1,80	1.556
8	Huyện Bình Tân	26.052	96.439	380	1,46	1.148	984	3,78	3.514	494	1,90	1.784
	Tổng cộng	295.897	1.030.807	4.247	1,44	13.325	8.671	2,93	31.128	9.314	3,15	33.269